

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Huyện Nhà Bè
Xã Phước Kiển
MN Hòa Mi

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày : 9-4-2025

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa nhà trẻ		Trưa mẫu giáo		Tổng cộng		
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tồn hôm trước sang		-89,554		-33,002		-302,483			-425,038
2	Tiêu chuẩn trong ngày	286	2,860,000	34	1,190,000	252	8,820,000	572		12,870,000
3	Được chi trong ngày		2,770,446		1,156,999		8,517,518			12,444,962
4	Đã chi trong ngày		2,743,920		1,223,326		8,417,718			12,384,964
Tổng tiền dịch vụ				51,000		378,000				429,000
1	Gaz	286		34	51,000	252	378,000	572	1,500	429,000
Tổng tiền thực phẩm			2,743,920		1,172,326		8,039,718			11,955,964
Trong đó: Tiền xuất kho			2,743,920		521,580		3,295,100			6,560,600
1	bánh bao nhân thịt	296	2,743,920					296	9,270	2,743,920
2	Dầu thực vật 1L			0.1	6,500	1.9	123,500	2	65,000	130,000
3	Đường cát			0.1	3,500	2.9	101,500	3	35,000	105,000
4	kem plan			35	211,680	250	1,512,000	285	6,048	1,723,680
5	Muối			0.1	1,000	0.9	9,000	1	10,000	10,000
6	Nước mắm			0.1	3,900	1.9	74,100	2	39,000	78,000
7	Sữa Deli Kids			1	295,000	5	1,475,000	6	295,000	1,770,000
Tiền chợ				650,746		4,744,618				5,395,364
1	Bí đỏ sơ chế			0.5	19,680	5.9	232,224	6.4	39,360	251,904
2	gao te			1	32,000	15	480,000	16	32,000	512,000
3	Hành củ ta lột			0.01	1,470	0.29	42,630	0.3	147,000	44,100
4	Hành lá sơ chế			0.1	10,500	0.24	25,200	0.34	105,000	35,700
5	Hủ tiểu khô			0.3	11,340	4.7	177,660	5	37,800	189,000
6	Mực lá nang file bỏ đầu			0.3	132,000	0.7	308,000	1	440,000	440,000
7	Ngò rí sơ chế			0.01	1,260	0.29	36,540	0.3	126,000	37,800
8	thanh long			0.8	46,656	12.2	711,504	13	58,320	758,160
9	nạc đùi heo			0.3	64,500	2.1	451,500	2.4	215,000	516,000
10	củ tỏi ta lột			0.01	840	0.29	24,360	0.3	84,000	25,200
11	Tôm sú			0.3	96,000	1.7	544,000	2	320,000	640,000
12	trứng cút			35	66,500	265	503,500	300	1,900	570,000
13	Ức gà công nghiệp không da			1	168,000	6	1,008,000	7	168,000	1,176,000
14	Cải ngọt thô					1	73,500	1	73,500	73,500
15	cà rốt đã lột thô cắt cuống					2	126,000	2	63,000	126,000
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	1,717	17,170,000	207	7,245,000	1,510	52,850,000	3,434		77,265,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		17,143,474		7,311,328		52,750,201			77,205,002
3	+ Chi dịch vụ từ đầu tháng		1,431,000		310,500		2,265,000			4,006,500
3	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		3,078,920		2,852,202		20,545,462			26,476,584
4	+ Chi tiền chợ từ đầu tháng		12,633,554		4,148,626		29,939,739			46,721,918

5	Chênh lệch cuối ngày		26,526		-66,328		99,800			59,998
---	----------------------	--	--------	--	---------	--	--------	--	--	--------

Người lập bảng

Tiếp phẩm

Bếp chính

KT. Hiệu trưởng
Phó Hiệu trưởng

Trần T. Mỹ Duyên

Trần T. Kim Quý

Trần T. Kim Quý

Trần Thị Mỹ Duyên